TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 212/2026/KDTM-PT
Ngày: 01/6/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh và hợp đồng thế chấp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhàn

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Bà Phùng Thị Như Mai

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trịnh Ngọc Hân.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/4/2026, ngày 05/5/2026, ngày 25/5/2026 và ngày 01/6/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 38/2026/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh và hợp đồng thế chấp".

Do Bản án sơ thẩm số 150/2025/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 917/QĐXX-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3607/2026/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A; Địa chỉ trụ sở chính: Số 6 phố Q, phường Q1, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Phương K; Địa chỉ liên hệ: Tầng 3, Tòa nhà W, số 275 đường W1, phường W2, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Quyết định số 0221/2023/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ngân hàng A về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng; Giấy uỷ quyền số 0949-04/2024/GUQ-TCB ngày 03 tháng 12 năm 2024 và Giấy uỷ quyền số 0745-04/2025/GUQ-TCB ngày 22 tháng 4 năm 2025) - *có mặt*

- *Bị đơn:* Công ty Đ; Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/1 đường T, phường T1,

Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn L; Địa chỉ: Số 184/2/14 đường H, phường H1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 17 tháng 3 năm 2026) - *có mặt*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Xuân D; Địa chỉ: Số 506/10 đường B, phường B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn L; Địa chỉ: Số 184/2/14 đường H, phường H1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 26 tháng 9 năm 2026 tại Văn phòng Công chứng LKT, địa chỉ: 335 đường G, phường G1, Thành phố Hồ Chí Minh) - *có mặt*

2. Công ty DH; Địa chỉ trụ sở chính: Số 506/10 đường B, phường B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn L; Địa chỉ: Số 184/2/14 đường H, phường H1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 09 tháng 4 năm 2026) - *có mặt*

3. Công ty C; Địa chỉ trụ sở chính: Lô 29, Khu công nghiệpS, phường S1, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị Ngọc H và ông Nguyễn TH ; Địa chỉ liên hệ: Phòng 4.4 - 4.6, Toà nhàM, số 39 đường M1, phường M2, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 15 tháng 4 năm 2025) - *có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đặng Phúc N là Luật sư thuộc Công ty Luật Q; Địa chỉ: số 39 đường M1, phường M2, Thành phố Hồ Chí Minh; - *vắng mặt ngày 09/4/2026; có mặt ngày 05/5/2026, ngày 25/5/2025 và ngày 01/6/2026.*

Người kháng cáo: Công ty C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2024 của nguyên đơn Ngân hàng A, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của bà Nguyễn Thị Phương K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/5/2024, Ngân hàng A (sau đây viết tắt là Ngân hàng A) và Công ty Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) đã thỏa thuận ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số: CLN20241918171/HDTD, với hạn mức là 100.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn và lãi suất cho vay quy định tại từng khế ước nhận nợ. Số tiền Ngân hàng A đã giải ngân cho Công ty Đ thể hiện ở các đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ sau đây:

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171002 ngày 07/6/2024: Số tiền vay là 5.675.000.000 đồng; thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171003 ngày 17/6/2024: Số tiền vay là 2.242.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171004 ngày 18/6/2024: Số tiền vay là 2.702.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171005 ngày 27/6/2024: Số tiền vay là 8.990.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171006 ngày 27/6/2024: Số tiền vay là 2.771.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171007 ngày 01/7/2024: Số tiền vay là 2.784.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171008 ngày 02/7/2024: Số tiền vay là 1.715.750.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171009 ngày 04/7/2024: Số tiền vay là 6.989.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

- Khế ước nhận nợ số CLN20241918171010 ngày 29/7/2024: Số tiền vay là 12.598.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm.

Để bảo đảm cho các khoản vay trên, Công ty Đ đã thế chấp tài sản là quyền đòi nợ và toàn bộ các khoản phải thu của Công ty Đ phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 01.01/2024/HĐMBNL/ĐP-CG ngày 18/01/2024 và Hợp đồng mua bán hàng hoá số SBM 01.2024/DP-CÔNG TY C ngày 01/7/2024 ký kết giữa Công ty Đ với Công ty C (sau đây viết tắt là Công ty C), theo Hợp đồng thế chấp số CLN202439851248/HĐTC ngày 05/6/2024 và các Phụ lục số 01 ngày 05/6/2024; Phụ lục số 02 ngày 17/6/2024; Phụ lục số 03 ngày 27/6/2024; Phụ lục số 04 ngày 01/7/2024; Phụ lục số 05 ngày 04/7/2024; Phụ lục số 06 ngày 26/7/2024 và Phụ lục số 06 ngày 15/10/2024. Việc thế chấp đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục đăng ký giao dịch bảo đảm - Bộ Tư pháp (sau đây viết tắt là Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục). Ngày 26/9/2024, Ngân hàng A và Công ty Đ đã gửi Thông báo số 3997/24/TCB-CNL cho Công ty C để thông báo về việc thế chấp tài sản nêu trên.

Ngoài ra, tại Chứng thư bảo lãnh ngày 27/5/2024, Công ty DH và ông Đỗ Xuân D đã ký cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Đ với số nợ gốc được bảo lãnh không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Phạm vi bảo lãnh là toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ với Ngân hàng A (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí và các khoản phải trả khác).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng thỏa thuận, toàn bộ khoản nợ đã quá hạn từ ngày 20/11/2024, nên Ngân hàng A nộp đơn kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Đ thanh toán toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng A, bao gồm nợ gốc và lãi phát sinh đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Tòa án tuyên cho Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải

thu của Công ty Đ phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu và Hợp đồng mua bán hàng hoá để thu hồi nợ cho Ngân hàng A (theo thoả thuận trong Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục, quyền được thanh toán của Công ty Đ trị giá 60.398.850.200 đồng).

Bị đơn Công ty Đ có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn L trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Công ty Đ xác nhận có ký kết với Ngân hàng A Hợp đồng cấp tín dụng số: CLN20241918171/HDTD ngày 27/5/2024, Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục như trình bày của nguyên đơn; đã nhận đủ tiền vay theo các Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ nêu trên; đồng thời, Công ty Đ thừa nhận nghĩa vụ trả nợ và đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về giá trị của tài sản bảo đảm: Công ty Đ xác nhận có ký kết bốn hợp đồng thương mại với Công ty C, tuy nhiên các hợp đồng này có quyền và nghĩa vụ độc lập với nhau. Vào thời điểm tháng 02/2024, tình hình chăn nuôi của Công ty Đ gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, áp lực từ đàn heo không đủ thức ăn nên Công ty Đ buộc phải ký Bản sửa đổi số 1 của Hợp đồng sản xuất số 01.01/24/HĐSX/CG-ĐP ngày 18/01/2024 theo yêu cầu của Công ty C. Bản sửa đổi số 1 ngày 18/01/2024 có thỏa thuận về việc cấn trừ công nợ khi Công ty Đ không cung cấp đủ hàng hoá hoặc không nhận sản phẩm của Công ty C, nhưng trên thực tế các bên chưa thực hiện việc cấn trừ hoặc thanh toán một phần công nợ. Do đó, quyền đòi nợ của Công ty Đ đối với Công ty C vẫn tồn tại và có thể chuyển giao, thế chấp. Ngày 05/6/2024, Công ty Đ đã thế chấp cho Ngân hàng A quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu và Hợp đồng mua bán hàng hoá, nên Công ty Đ không đồng ý yêu cầu của Công ty C về việc xác định Công ty C đã bù trừ khoản phải thu của Công ty Đ với khoản phải thu của Công ty C trong Hợp đồng sản xuất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty DH, ông Đỗ Xuân D có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn L trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Công ty DH (sau đây viết tắt là Công ty DH) và ông Đỗ Xuân D xác nhận đã ký Chứng thư bảo lãnh ngày 27/5/2024, cam kết bảo lãnh toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ với Ngân hàng A (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí và các khoản phải trả khác). Do đó Công ty DH và ông D đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Theo đơn yêu cầu ngày 15/4/2025 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của ông Nguyễn TH, bà Võ Thị Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty C trình bày:

Giao dịch thế chấp giữa Ngân hàng A với Công ty Đ không có văn bản đồng ý của Công ty C. Trong khi đó, giữa Công ty C với Công ty Đ giao kết bốn hợp đồng thương mại. Công ty C mua nguyên liệu từ Công ty Đ để sản xuất thức ăn chăn nuôi và cung cấp ngược lại cho Công ty Đ, được thực hiện trên cơ sở các bên

thỏa thuận về quyền bù trừ quy định tại Điều 6 của Hợp đồng sản xuất số 01.01/24/HĐSX/CG-ĐP ngày 17/01/2024, đã được sửa đổi bởi Bản sửa đổi số 1 ngày 18/01/2024 (sau đây viết tắt là Hợp đồng sản xuất). Theo đó, Công ty C có quyền bù trừ các khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ, và quyền này đã được xác lập vào ngày 18/01/2024, các điều kiện về quyền bù trừ của Công ty C cũng đã được thỏa mãn từ đầu tháng 4 năm 2024, khi Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán các hóa đơn được lập từ giữa tháng 02 năm 2024, trước khi Ngân hàng A và Công ty Đ ký Hợp đồng thế chấp vào ngày 05/6/2024 và đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu vào ngày 06/6/2024. Trên thực tế, nghĩa vụ của Công ty C đối với Công ty Đ đã được bù trừ xong theo các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/6/2024 và ngày 01/10/2024, trước khi Công ty C nhận được Thông báo ngày 26/9/2024 của Ngân hàng A và Công ty Đ về việc thế chấp quyền đòi nợ, khoản phải thu (ngày nhận thông báo là ngày 07/10/2024). Theo Thông báo về việc chấm dứt các hợp đồng thương mại và cấn trừ công nợ của Công ty C gửi đến Công ty Đ ngày 22/01/2025, thì quyền được thanh toán của Công ty Đ chỉ còn trị giá 4.313.062.230 đồng.

Từ những sự việc trên, Công ty C đề nghị Toà án bác bỏ yêu cầu của Ngân hàng A về việc phát mãi các khoản phải thu của Công ty Đ đối với Công ty C; xác định Công ty C có quyền bù trừ và thực tế đã bù trừ xong các khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ, Công ty C chỉ còn nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch là 4.313.062.230 đồng cho Công ty Đ.

Ngày 15/4/2025, Công ty C có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Toà án xác định Công ty C đã bù trừ toàn bộ các khoản phải thu của Công ty C với toàn bộ khoản phải thu của Công ty Đ và Công ty C chỉ còn nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch là 4.313.062.230 đồng cho Công ty Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Công ty C và Công ty Đ xác định hai bên đã đối chiếu xong công nợ với nhau; không có yêu cầu tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết các hợp đồng thương mại giữa hai bên. Công ty C và Công ty Đ thống nhất xác nhận công nợ đến thời điểm Tòa xét xử vụ án: Số tiền Công ty Đ phải trả cho Công ty C là 39.429.937.180 đồng; số tiền Công ty C phải trả cho Công ty Đ là 43.742.999.410 đồng.

* Nguyên đơn Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty Đ thanh toán toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng A, số tiền tạm tính đến ngày 11/9/2025 là 39.923.413.092 đồng (gồm: nợ gốc là 36.286.142.652 đồng; lãi trong hạn là 551.158.326 đồng; lãi quá hạn là 3.037.922.705 đồng; lãi chậm trả là 48.189.409 đồng). Đồng thời, yêu cầu Công ty Đ tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 12/9/2025 đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

- Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Tòa án tuyên cho Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ. Tài sản bảo đảm

là quyền đòi nợ, khoản phải thu của Công ty Đ phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu và Hợp đồng mua bán hàng hoá, trị giá theo xác nhận công nợ hiện nay của hai bên tại phiên toà là 43.742.999.410 đồng. Đồng thời, buộc Công ty DH và ông D liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán nợ thay cho Công ty Đ theo Chứng thư bảo lãnh ngày 27/5/2024.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C yêu cầu Toà án xem xét bù trừ khoản phải thu của Công ty C đối với Công ty Đ đã đến hạn trước khi Ngân hàng A và Công ty Đ ký Hợp đồng thế chấp là 35.160.164.280 đồng. Theo xác nhận công nợ đến thời điểm hiện nay, Công ty C nợ Công ty Đ số tiền 43.742.999.410 đồng, thì số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty Đ sau ngày 06/6/2024 (tức là sau thời điểm Ngân hàng A và Công ty Đ ký hợp đồng thế chấp) là 8.582.835.130 đồng. Do đó, tài sản bảo đảm chỉ còn trị giá 8.582.835.130 đồng.

* Bị đơn Công ty Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty DH và ông D trình bày đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A; không đồng ý yêu cầu của Công ty C.

Tại Bản án sơ thẩm số 150/2025/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định :

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

1.1. Buộc Công ty Đ thanh toán cho Ngân hàng A tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 11 tháng 9 năm 2025, tổng cộng là 39.923.413.092 đồng *(ba mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm mười ba nghìn, không trăm chín mươi hai đồng)*, trong đó bao gồm: Nợ gốc là 36.286.142.652 đồng; lãi trong hạn là 551.158.326 đồng; lãi quá hạn là 3.037.922.705 đồng; lãi chậm trả là 48.189.409 đồng). Số tiền mà Công ty Đ phải thanh toán cho Ngân hàng A nêu trên là tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số: CLN20241918171/HDTD ngày 27 tháng 5 năm 2024 và 09 văn bản Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ cụ thể sau đây:

1) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171002 ngày 07 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 0 đồng.

- Nợ lãi: 68.072.187 đồng (gồm: lãi trong hạn là 20.696.049 đồng; lãi quá hạn là 45.601.371 đồng; lãi chậm trả là 1.774.767 đồng).

2) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171003 ngày 17 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 0 đồng.

- Nợ lãi: 37.372.147 đồng (gồm: lãi trong hạn là 19.168.767 đồng; lãi quá hạn là 16.588.356 đồng; lãi chậm trả là 1.615.024 đồng).

3) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171004 ngày 18 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 437.392.652 đồng.

- Nợ lãi: 84.410.282 đồng (gồm: lãi trong hạn là 25.507.158 đồng; lãi quá hạn là 56.579.573 đồng; lãi chậm trả là 2.323.551 đồng).

4) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171005 ngày 27 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 8.990.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 873.547.281 đồng (gồm: lãi trong hạn là 100.860.411 đồng; lãi quá hạn là 763.657.397 đồng; lãi chậm trả là 9.029.473 đồng).

5) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171006 ngày 27 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 2.771.500.000 đồng.

- Nợ lãi: 268.838.944 đồng (gồm: lãi trong hạn là 30.669.440 đồng; lãi quá hạn là 235.425.637 đồng; lãi chậm trả là 2.743.867 đồng).

6) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171007 ngày 01 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 2.784.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 269.691.055 đồng (gồm: lãi trong hạn là 33.217.316 đồng; lãi quá hạn là 233.512.767 đồng; lãi chậm trả là 2.960.972 đồng).

7) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171008 ngày 02 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 1.715.750.000 đồng.

- Nợ lãi: 166.079.972 đồng (gồm: lãi trong hạn là 20.777.028 đồng; lãi quá hạn là 143.453.152 đồng; lãi chậm trả là 1.849.792 đồng).

8) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171009 ngày 04 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 6.989.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 675.473.203 đồng (gồm: lãi trong hạn là 87.123.150 đồng; lãi quá hạn là 580.613.568 đồng; lãi chậm trả là 7.736.485 đồng).

9) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171010 ngày 29 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 12.598.500.000 đồng.

- Nợ lãi: 1.193.785.369 đồng (gồm: lãi trong hạn là 213.139.007 đồng; lãi quá hạn là 962.490.884 đồng; lãi chậm trả là 18.155.478 đồng).

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

1.2. Trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, thì Ngân hàng A có quyền lựa chọn biện pháp bảo đảm để áp dụng hoặc áp dụng tất cả các biện pháp bảo đảm sau đây:

Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng A, theo Hợp đồng thế chấp số CLN202439851248/HĐTC ngày 05 tháng 6 năm 2024 và Phụ lục số 01 ngày 05 tháng 6 năm 2024; Phụ lục số 02 ngày 17 tháng 6 năm 2024; Phụ lục số 03 ngày 27 tháng 6 năm 2024; Phụ lục số 04 ngày 01 tháng 7 năm 2024; Phụ lục số 05 ngày 04 tháng 7 năm 2024; Phụ lục số 06 ngày 26 tháng 7 năm 2024 và Phụ lục số 06 ngày 15 tháng 10 năm 2024 ký kết giữa Ngân hàng A với Công ty Đ. Việc thế chấp đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục đăng ký giao dịch bảo đảm - Bộ Tư pháp. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải thu của Công ty Đ trị giá 43.742.999.410 đồng, phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 01.01/2024/HĐMBNL/ĐP-CG ngày 18 tháng 01 năm 2024 ký kết giữa Công ty Đ với Chi nhánh Công ty C tại Bình Dương và Hợp đồng mua bán hàng hoá số SBM 01.2024/DP-CÔNG TY C ngày 01 tháng 7 năm 2024 ký kết giữa Công ty Đ với Công ty C.

Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền buộc Công ty DH, ông Đỗ Xuân D liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả hết số nợ nêu trên của Công ty Đ cho Ngân hàng A, theo Chứng thư bảo lãnh ngày 27 tháng 5 năm 2024.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 13 tháng 10 năm 2025, Công ty C nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

Bản án sơ thẩm đã không xem xét đầy đủ, chính xác, khách quan các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quyết định không đúng pháp luật khi chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc kê biên, phát mại các khoản phải thu của Công ty Đ và không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty C bất chấp việc quyền bù trừ của Công ty C đã được xác lập vào ngày 18 tháng 01 năm 2024 và phát sinh trước khi Ngân hàng A ký kết hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu đối với 03 đơn đặt hàng vào ngày 06/6/2024. Do đó, bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A về việc kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là các khoản phải

thu của Công ty Đ từ Công ty C và chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty C xác định Công ty C có quyền bù trừ toàn bộ các khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ, Công ty C chỉ còn nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch là 4.313.062.230 đồng cho Công ty Đ.

**** Tại phiên tòa Phúc thẩm:***

- Đại diện Công ty C trình bày kháng cáo: Công ty C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty C sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A về việc kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là các khoản phải thu của Công ty Đ từ Công ty C và chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty C, xác định Công ty C có quyền bù trừ toàn bộ các khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ, Công ty C chỉ còn nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch là 4.313.062.230 đồng cho Công ty Đ.

- Đại diện nguyên đơn Ngân hàng A trình bày ý kiến đối với kháng cáo của Công ty C: Không đồng ý với kháng cáo của Công ty C. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và Bản án sơ thẩm đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Công ty C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện bị đơn Công ty Đ trình bày ý kiến đối với kháng cáo của Công ty C: Không đồng ý với kháng cáo của Công ty C. Bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty DH và ông Đỗ Xuân D trình bày ý kiến đối với kháng cáo của Công ty C: Không đồng ý với kháng cáo của Công ty C. Công ty DH và ông Đỗ Xuân D vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý hồ sơ đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, việc cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng Dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của Công ty C còn trong thời hạn kháng cáo có hình thức và nội dung đúng quy định. Về nội dung kháng cáo của Công ty C là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến của người kháng cáo và các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật Tố tụng.

[2] Cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của Công ty C đúng theo thẩm quyền. Bản án sơ thẩm có xem xét giải quyết yêu cầu độc lập của Công ty C về yêu cầu bù trừ khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ. Nhưng, lại xác định yêu cầu của Công ty C không phải là yêu cầu độc lập là không đúng quy định của Điều 201, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét thấy, các tranh chấp giải quyết có liên quan đến nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ và Công ty C phát sinh từ các Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 01.01/2024/HĐMBNL/ĐP-CG ngày 18/01/2024, Hợp đồng mua bán hàng hoá số SBM 01.2024/DP-CÔNG TY C ngày 01/7/2024, Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 1000126314/HD-011223 ngày 01/12/2023 và Hợp đồng sản xuất số 01.01/24/HĐSX/CG-ĐP ngày 17/01/2024 và trong các hợp đồng này đều có thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), tuy nhiên giữa các bên đã thống nhất với nhau về nghĩa vụ thanh toán của từng hợp đồng, đồng thời xác định không tranh chấp với nhau về các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng, phạm vi tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trong vụ án liên quan đến nghĩa vụ của bên bảo đảm thế chấp và quyền bù trừ nghĩa vụ dân sự không phải là các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng nên không thuộc phạm vi Tòa án từ chối giải quyết theo quy định tại Điều 6 Luật Trọng tài thương mại.

[4] Đơn kháng cáo của Công ty C còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[5] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Công ty C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nên căn cứ quy định của Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[6] Về chứng cứ vụ án: Xét các tài liệu trong hồ sơ đã được tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

vào ngày 29/7/2025 và các đương sự trong vụ án không phản đối tài liệu mà Tòa án công bố tại phiên họp. Do vậy, các tài liệu được ghi nhận tại biên bản phiên họp ngày 29/7/2025 được xác định là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A yêu cầu Công ty Đ có trách nhiệm trả nợ đã vay.

[8] Căn cứ lời trình bày của Ngân hàng A và Công ty Đ, cùng với chứng cứ vụ án có cơ sở xác định: giữa Ngân hàng A và Công ty Đký kết Hợp đồng cấp tín dụng số CLN20241918171/HDTD ngày 27/5/2024 với hạn mức là 100.000.000.000 đồng, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay quy định tại từng khế ước nhận nợ. Trong thời hạn hợp đồng, Ngân hàng A đã giải ngân cho Công ty Đqua 9 khế ước nhận nợ cụ thể:

(1) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171002 ngày 07/6/2024: Số tiền vay là 5.675.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6%/năm;

(2) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171003 ngày 17/6/2024: Số tiền vay là 2.242.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6%/năm;

(3) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171004 ngày 18/6/2024: Số tiền vay là 2.702.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

(4) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171005 ngày 27/6/2024: Số tiền vay là 8.990.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

(5) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171006 ngày 27/6/2024: Số tiền vay là 2.771.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

(6) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171007 ngày 01/7/2024: Số tiền vay là 2.784.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

(7) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171008 ngày 02/7/2024: Số tiền vay là 1.715.750.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

(8) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171009 ngày 04/7/2024: Số tiền vay là 6.989.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm;

(9) Khế ước nhận nợ số CLN20241918171010 ngày 29/7/2024: Số tiền vay là 12.598.500.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng; lãi suất vay cố định 6,5%/năm.

[9] Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định trong hợp đồng tín dụng và 9 khế ước nhận nợ. Tổng số tiền nợ của 9 khế ước nhận nợ tạm tính đến ngày 11/9/2025 là 39.923.413.092 đồng, gồm nợ gốc là 36.286.142.652 đồng, lãi trong hạn là 551.158.326 đồng, lãi quá hạn là 3.037.922.705 đồng, lãi chậm trả là 48.189.409 đồng.

[10] Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, phía Công ty Đ thừa nhận nghĩa vụ nợ và đồng ý trả số tiền nợ gốc và lãi như yêu cầu của Ngân hàng A, bản án sơ thẩm đã quyết định buộc Công ty Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 11/9/2025 là 39.923.413.092 đồng là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty C không có

kháng cáo về số tiền nợ gốc và nợ lãi của Công ty Đ phải trả cho Ngân hàng A nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[11] Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho Hợp đồng cấp tín dụng số CLN20241918171/HDTD ngày 27/5/2024 khi Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A, gồm có Chứng thư bảo lãnh ngày 27/5/2024 và Hợp đồng thế chấp số CLN202439851248/HĐTC ngày 05/6/2024 và các phụ lục:

[12] Xét thấy, Chứng thư bảo lãnh ngày 27/5/2024 có nội dung Công ty DH và ông Đỗ Xuân D cam kết bảo lãnh toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ với Ngân hàng A gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí và các khoản phải trả khác. Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, Công ty DH và ông Đỗ Xuân D thừa nhận nghĩa vụ bảo lãnh và đồng ý với các yêu cầu của Ngân hàng A. Bản án sơ thẩm đã quyết định trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền buộc Công ty DH, ông Đỗ Xuân D liên đới thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ của Công ty Đ cho Ngân hàng A là phù hợp. Công ty C không có kháng cáo đối với các nghĩa vụ bảo lãnh này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[13] Xét thấy, Hợp đồng thế chấp số CLN202439851248/HĐTC ngày 05/6/2024 và các Phụ lục số 01 ngày 05/6/2024; Phụ lục số 02 ngày 17/6/2024; Phụ lục số 03 ngày 27/6/2024; Phụ lục số 04 ngày 01/7/2024; Phụ lục số 05 ngày 04/7/2024; Phụ lục số 06 ngày 26/7/2024 và Phụ lục số 06 ngày 15/10/2024, có nội dung thỏa thuận về việc Công ty Đ thế chấp tài sản là quyền đòi nợ và các khoản phải thu của Công ty Đ phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 01.01/2024/HĐMBNL/ĐP-CG ngày 18/01/2024 và Hợp đồng mua bán hàng hoá số SBM 01.2024/DP-CÔNG TY C ngày 01/7/2024 ký kết giữa Công ty Đ với Công ty C để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ cho Ngân hàng A.

[14] Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, Ngân hàng A yêu cầu Tòa án tuyên cho Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải thu của Công ty Đ đối với Công ty C phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu và Hợp đồng mua bán hàng hoá, trị giá theo xác nhận công nợ hiện nay của hai bên tại phiên toà là 43.742.999.410 đồng.

[15] Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm Công ty C có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án xác định Công ty C có quyền bù trừ toàn bộ các khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ phát sinh từ 04 hợp đồng các bên đã ký qua lại với nhau, sau khi cấn trừ xong thì Công ty C chỉ còn nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch là 4.313.062.230 đồng cho Công ty Đ. Ngân hàng A và Công ty Đ không đồng ý đối với yêu cầu bù trừ nghĩa vụ của Công ty C với lý do khoản nợ của Công ty Đ đã được thế chấp nên Công ty C không có quyền yêu cầu bù trừ.

[16] Tại đoạn [2.2.1] và [2.2.2] của bản án sơ thẩm đã nhận định và không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty C về bù trừ khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ. Nhưng, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không thể hiện quyết định của Hội đồng xét xử đối với yêu cầu độc lập này của Công ty C là có thiếu sót.

[17] Công ty C kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm chưa đánh giá đúng bản chất quan hệ công nợ giữa Công ty C và Công ty Đ, đồng thời chưa xem xét đúng quy định của pháp luật về bù trừ nghĩa vụ khi xác định toàn bộ khoản phải thu của Công ty Đ từ Công ty C là tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ đối với Ngân hàng A. Từ đó đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định Công ty C có quyền bù trừ các khoản phải thu và phải trả với Công ty Đ và chỉ còn nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch là 4.313.062.230 đồng cho Công ty Đ.

[18] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[19] Hợp đồng thế chấp số CLN202439851248/HĐTC ngày 05 tháng 6 năm 2024 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ngân hàng A và Công ty Đ được hai bên tự nguyện giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục đăng ký giao dịch bảo đảm - Bộ Tư pháp nên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng. Hợp đồng có nội dung như sau: *"Hợp đồng thế chấp (Tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ và Khoản phải thu) (...); 1. Bên nhận thế chấp: Ngân hàng A (...); Bên thế chấp: Công ty Đ(...); 1.2. "Tài sản thế chấp"/"Tài sản" là quyền đòi số tiền nợ gốc, lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng/thỏa thuận mà Bên thế chấp ký kết với bất kỳ bên thứ ba nào cùng các quyền và lợi ích có liên quan được thế chấp cho Ngân hàng A để bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của Bên được bảo đảm với Ngân hàng A.(...); 1.4 "Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm" là các hợp đồng mà Bên được bảo đảm đã ký kết với Ngân hàng A có phát sinh các nghĩa vụ nợ (...); 2.3 Giá trị tài sản thế chấp (...) được Ngân hàng A xác định và đánh giá (...); 8.1 Tài sản thế chấp sẽ được xử lý khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây: a) Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên được bảo đảm không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đầy đủ;(...); 8.2 Phương thức xử lý Tài sản thế chấp: (...) b. Ngân hàng A tự mình hoặc nhân danh Bên thế chấp thực hiện bán hoặc ủy quyền cho bên thứ ba bán tài sản thế chấp, kể cả việc ủy quyền cho tổ chức đấu giá thực hiện bán đấu giá tài sản thế chấp; (...) e) Thay mặt bên thế chấp yêu cầu các bên có nghĩa vụ nợ với Bên thế chấp thực hiện thanh toán theo đúng quy định tại Hợp đồng/Thỏa thuận phát sinh quyền đòi nợ và khoản phải thu. Toàn bộ khoản tiền thu được sẽ khấu trừ nghĩa vụ tương ứng của Bên được bảo đảm (...) Điều 9.Cam kết và bảo đảm (...) 9.3 Bên thế chấp hiện không bị bất cứ ai khiếu nại, khởi kiện (...) không bị hạn chế theo bất cứ thỏa thuận nào mà Bên thế chấp hiện có với bên thứ ba khác có khả năng làm ảnh hưởng đến việc ký kết và thực hiện nghĩa vụ của Bên thế chấp theo Hợp đồng này (...)".*

[20] Như vậy, đối tượng thế chấp trong hợp đồng thế chấp giữa các bên là *"Quyền đòi nợ và khoản phải thu"* đây chỉ mới là quyền yêu cầu của Công ty Đ yêu cầu Công ty C trả nợ hoặc thanh toán phát sinh từ các hợp đồng mua bán chưa phải là nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty C đối với Công ty Đ.

[21] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự xác nhận của các bên tại phiên tòa, giữa Công ty C và Công ty Đ có giao kết 04 hợp đồng thương mại liên quan đến việc cung cấp nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng này vừa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ đối với Công ty C, vừa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Công ty C đối với Công ty Đ. Thể hiện qua các chứng cứ:

(1) Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 1000126314/HD-011223 ngày 01/12/2023 (bl 210-220): Theo đó Công ty C là bên bán còn Công ty Đ là bên mua, quá trình thực hiện hợp đồng này nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ đã phát sinh từ ngày 23/3/2024 đến ngày 03/6/2024 với số tiền là 4.581.542.203 đồng;

(2) Hợp đồng sản xuất số 01.01/24/HĐSX/CG-ĐP ngày 17/01/2024 và Bản sửa đổi số 1 ngày 18/01/2024 (bl 194-207) theo đó Công ty C là bên bán còn Công ty Đ là bên mua, quá trình thực hiện hợp đồng này nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ đã phát sinh từ ngày 31/3/2024 đến ngày 31/5/2024 với số tiền là 33.887.678.500 đồng;

(3) Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 01.01/2024/HĐMBNL/ĐP-CG ngày 18/01/2024 (bl 179-191): Theo đó Công ty Đ là bên bán còn Công ty C là bên mua, quá trình thực hiện hợp đồng này nghĩa vụ thanh toán của Công ty C đã phát sinh từ ngày 23/4/2024 đến ngày 26/10/2024 với số tiền là 31.849.187.410 đồng;

(4) Hợp đồng mua bán hàng hoá số SBM 01.2024/DP-CÔNG TY C ngày 01/7/2024 (bl 169-176): Theo đó Công ty Đ là bên bán còn Công ty C là bên mua, quá trình thực hiện hợp đồng này nghĩa vụ thanh toán của Công ty C đã phát sinh từ ngày 24/9/2024 và ngày 25/9/2024 với số tiền là 11.893.812.000 đồng;

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/6/2024 có nội dung: *"(...) xác nhận công nợ tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 24/6/2024: 1. Bên A (Công ty C) nợ Bên B (Công ty Đ): 26.154.204.570 đồng; 2. Bên B (Công ty Đ) nợ Bên A: (Công ty C) 46.497.811.703 đồng; 3. Tính tới thời điểm 24/6/2024 bên B (Công ty Đ) còn nợ bên A (Công ty C) là 20.343.607.133 đồng."*

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/10/2024 có nội dung: *"(...) xác nhận công nợ tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 24/6/2024: 1. Bên A(Công ty C) phải trả Bên B (Công ty Đ): 43.742.999.410 đồng; 2. Bên A(Công ty C) phải thu Bên B (Công ty Đ): 43.149.220.703 đồng; 3. Tính tới thời điểm 30/9/2024 bên A (Công ty C) còn nợ bên B (Công ty Đ): 593.778.707 đồng."*

[22] Theo Điều 378 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ như sau: *"1. Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ về tài*

sản cùng loại đối với nhau thì khi cùng đến hạn họ không phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau và nghĩa vụ được xem là chấm dứt, trừ trường hợp luật có quy định khác; 2. Trường hợp giá trị của tài sản hoặc công việc không tương đương với nhau thì các bên thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch; 3. Những vật được định giá thành tiền cũng có thể bù trừ với nghĩa vụ trả tiền.”. Như vậy, theo quy định này, thì bù trừ nghĩa vụ là một trong các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự giữa các bên có nghĩa vụ đối lập. Quyền bù trừ nghĩa vụ là quyền phát sinh trực tiếp từ quy định của pháp luật khi các điều kiện luật định được đáp ứng, không phụ thuộc vào ý chí đơn phương của một bên hay việc các bên phải có lập văn bản xác nhận với nhau hay không.

[23] Theo chứng cứ vụ án thể hiện từ ngày 23/3/2024 đến ngày 03/6/2024 Công ty Đ đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Hợp đồng (1) và (2) đối với Công ty C với các khoản tiền là 4.581.542.203 đồng và 33.887.678.500 đồng. Đồng thời, từ ngày 23/4/2024 đến ngày 26/10/2024 thì Công ty C đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Hợp đồng (3) và (4) đối với Công ty Đ với các khoản tiền là 11.893.812.000 đồng và 31.849.187.410 đồng. Do đó, ngay khi các nghĩa vụ đối ứng giữa Công ty C và Công ty Đcùng phát sinh và đến hạn thanh toán, thì quyền bù trừ đã hình thành và làm chấm dứt nghĩa vụ đối lập tương ứng giữa các bên theo quy định của Điều 378 Bộ luật Dân sự. Việc các bên sau đó có thực hiện đối chiếu công nợ hoặc xác nhận lại nghĩa vụ chỉ mang tính chất ghi nhận, không phải là căn cứ để làm phát sinh quyền bù trừ hay làm thay đổi bản chất pháp lý của quyền bù trừ đã tồn tại theo quy định của pháp luật.

[24] Trong trường hợp này, khi Công ty Đ ký Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ với Ngân hàng A vào ngày 05/6/2024, thì giữa Công ty Đ và Công ty C đã tồn tại các nghĩa vụ tài sản cùng loại và đã đến hạn thanh toán và sắp đến hạn thanh toán. Hệ quả pháp lý của việc này là giá trị quyền đòi nợ của Công ty Đ đối với Công ty C sẽ giảm trừ tương ứng với nghĩa vụ đối ứng của Công ty Đ đối với Công ty C ngay tại thời điểm các nghĩa vụ này đến hạn. Quyền đòi nợ của Công ty Đ có từ 02 hợp đồng (3) và (4) chưa được xác định là nghĩa vụ trả nợ của Công ty C bởi lẽ nghĩa vụ này chỉ phát sinh khi Công ty C đã đồng ý thừa nhận nghĩa vụ trả nợ với Công ty Đ hoặc nghĩa vụ trả nợ của Công ty C đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp các bên có tranh chấp về khoản nợ phải trả. Vì vậy, việc Công ty Đ dùng quyền đòi nợ hay toàn bộ khoản phải thu danh nghĩa trên hợp đồng đã ký với Công ty C để thế chấp cho Ngân hàng A không làm thay đổi đối với phần giá trị đã bị triệt tiêu bởi cơ chế bù trừ nghĩa vụ theo luật định. Nói cách khác, Ngân hàng A khi nhận thế chấp quyền đòi nợ, khoản phải thu của Công ty Đ đối với Công ty C nhưng không tiến hành thẩm định, thẩm tra hoặc có ý kiến từ phía Công ty C để xác định đúng “giá trị tài sản nhận thế chấp” đã được xác định là nghĩa vụ trả nợ của Công ty C đối với Công ty Đ hay chưa là chưa đảm bảo quy định về quản trị rủi ro đối với tài sản thế chấp, vì vậy khi xử lý tài sản thế chấp Ngân hàng A chỉ có thể nhận trong phạm vi giá trị thực tế còn lại của quyền tài sản sau khi đã bị giảm trừ bởi quyền bù trừ nghĩa vụ phát sinh giữa các bên Công ty C và Công ty Đ theo luật định.

[25] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thỏa thuận về quyền bù trừ nghĩa vụ giữa Công ty C và Công ty Đ được quy định trong Hợp đồng sản xuất (2), trong khi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng A và Công ty Đ là các khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu (3) và Hợp đồng mua bán hàng hóa (4) nên không có căn cứ áp dụng quyền bù trừ đối với các khoản phải thu này. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, quyền bù trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 378 Bộ luật Dân sự phát sinh khi các bên cùng có nghĩa vụ về tài sản cùng loại và các nghĩa vụ đó đã đến hạn, không phụ thuộc vào việc các nghĩa vụ đó phát sinh từ cùng một hợp đồng hay từ các hợp đồng khác nhau. Do đó, việc cấp sơ thẩm cho rằng quyền bù trừ được quy định trong Hợp đồng sản xuất (2) nên không thể áp dụng đối với các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại khác (1), (3) và (4) là chưa đúng quy định của pháp luật dân sự.

[26] Theo quy định tại Điều 295 và Điều 317 Bộ luật Dân sự, thế chấp tài sản là việc một bên dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền tài sản hợp pháp của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Đồng thời, theo Điều 299 Bộ luật Dân sự, bên nhận bảo đảm chỉ có quyền xử lý tài sản bảo đảm trong phạm vi quyền mà bên bảo đảm có đối với tài sản đó. Cụ thể, đối với Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng A và Công ty Đ là các khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu giữa Công ty Đ và Công ty C được ghi nhận trên chứng từ kế toán (các hóa đơn do Công ty Đ xuất ra) với tổng giá trị là 60.398.850.200 đồng thì đây chỉ là các khoản phải thu trên danh nghĩa được Ngân hàng A và Công ty Đ xác nhận với nhau, Công ty C không phải là một bên trong hợp đồng thế chấp và Công ty C cũng không có xác nhận hay đồng ý với phạm vi nghĩa vụ bảo đảm được nêu trong hợp đồng thế chấp nên Công ty C không có nghĩa vụ phải thực hiện các thỏa thuận được ghi nhận trong hợp đồng thế chấp này. Nên Ngân hàng A là bên nhận thế chấp chỉ có thể yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền tài sản thực tế mà bên thế chấp là Công ty Đ có được tại thời điểm Ngân hàng A phát sinh quyền xử lý tài sản bảo đảm, bao gồm cả các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền tài sản đó.

[27] Mặt khác, lời trình bày của Ngân hàng A cho rằng việc thế chấp quyền đòi nợ đã được đăng ký giao dịch bảo đảm nên phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba, vì vậy Công ty C không có quyền bù trừ nghĩa vụ là không phù hợp, bởi theo quy định tại Điều 297 Bộ luật Dân sự, biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hiệu lực đối kháng này chỉ nhằm bảo đảm quyền ưu tiên thanh toán của bên nhận bảo đảm đối với tài sản bảo đảm, không làm phát sinh thêm quyền tài sản cho bên thế chấp và cũng không làm mất đi các quyền hợp pháp của người thứ ba liên quan đến tài sản thế chấp đã được pháp luật quy định. Trong vụ án này, quyền bù trừ nghĩa vụ giữa Công ty C và Công ty Đ là quyền được pháp luật quy định không thay đổi cho dù Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng A và Công ty Đ có hay không có đăng ký giao dịch bảo đảm.

[28] Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm Công ty Đ và Công ty C đều xác định hai bên đã đối chiếu xong công nợ với nhau, không có tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong các hợp đồng. Cụ thể, Công ty Đ và Công ty C thống nhất xác nhận công nợ đến thời điểm Tòa xét xử vụ án như sau: Số tiền Công ty Đ phải trả cho Công ty C là 39.429.937.180 đồng; số tiền Công ty C phải trả cho Công ty Đ là 43.742.999.410 đồng. Vì vậy, yêu cầu độc lập của Công ty C đề nghị xác định Công ty C có quyền bù trừ toàn bộ các khoản phải thu của Công ty C với các khoản phải thu của Công ty Đ, Công ty C chỉ còn nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch là 4.313.062.230 đồng cho Công ty Đ là có căn cứ và phù hợp quy định của Điều 378 Bộ luật Dân sự. Số liệu tính toán và tài liệu chứng minh về công nợ do Công ty C và Công ty Đ nêu ra đã được Tòa án cấp sơ thẩm công bố tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 29/7/2025, Ngân hàng A, Công ty DH, ông Đỗ Xuân D không có ý kiến phản đối số liệu này nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

[29] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của Công ty C là có căn cứ, nên được chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty C là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty C, xác định Công ty C và Công ty Đ đã bù trừ nghĩa vụ thanh toán theo các hợp đồng:

(1) Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 1000126314/HD-011223 ngày 01/12/2023;

(2) Hợp đồng sản xuất số 01.01/24/HĐSX/CG-ĐP ngày 17/01/2024 và Bản sửa đổi số 1 ngày 18/01/2024;

(3) Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 01.01/2024/HĐMBNL/ĐP-CG ngày 18/01/2024;

(4) Hợp đồng mua bán hàng hoá số SBM 01.2024/DP-CÔNG TY C ngày 01/7/2024;

Số tiền đã bù trừ là 39.429.937.180 đồng, Công ty C còn phải trả cho Công ty Đ số tiền là 4.313.062.230 đồng.

[30] Tại phiên tòa, Công ty C thừa nhận nghĩa vụ và tự nguyện trả cho Công ty Đ số tiền 4.313.062.230 đồng ngay khi bản án có hiệu lực nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

[31] Tại phiên tòa sơ thẩm Ngân hàng A xác định yêu cầu: *"Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Tòa án tuyên cho Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải thu của Công ty Đ phát sinh từ Hợp đồng mua bán nguyên liệu và Hợp đồng mua bán hàng hoá, trị giá theo xác nhận công nợ hiện nay của hai bên tại phiên toà là 43.742.999.410 đồng"*. Yêu cầu này của Ngân hàng A là phù hợp

với thỏa thuận của Ngân hàng A và Công ty Đ tại Điều 8 của Hợp đồng thế chấp và các Điều 299, 303 của Bộ luật Dân sự. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên, như đã nhận định trên, quyền đòi nợ, khoản phải thu của Công ty Đ đối với Công ty C được Ngân hàng A định giá khi nhận thế chấp có giá trị 60.398.850.200 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm thì Ngân hàng A định giá lại là 43.742.999.410 đồng chỉ là khoản phải thu danh nghĩa mà Ngân hàng A dựa trên số liệu tài chính của Công ty Đ do Công ty Đ cung cấp và chưa được Công ty C xác nhận nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền 43.742.999.410 đồng này. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm đã xác định nghĩa vụ thanh toán của Công ty C đối với Công ty Đ phát sinh từ quyền đòi nợ mà Công ty Đ đã thế chấp cho Ngân hàng A cụ thể với số tiền là 4.313.062.230 đồng nên cần sửa phần nội dung quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên về quyền yêu cầu phát mãi quyền đòi nợ của Ngân hàng A, xác định nghĩa vụ của Công ty C phát sinh từ quyền đòi nợ của Công ty Đ được thế chấp bảo đảm cho Ngân hàng A với số tiền là 4.313.062.230 đồng để làm cơ sở cho các bên thi hành án.

[31] Như nhận định trên, bản án sơ thẩm nhận định yêu cầu của Công ty C trong vụ án không phải là yêu cầu độc lập là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên yêu cầu này đã được cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết trong phần nhận định của bản án sơ thẩm, nên áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm khắc phục sai sót của cấp sơ thẩm.

[32] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

- Công ty Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận của Ngân hàng A, nên số tiền án phí phải chịu là 147.923.413 đồng.

- Công ty Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận của Công ty C, nên số tiền án phí phải chịu là 151.743.000 đồng.

Tổng cộng số tiền án phí sơ thẩm Công ty Đ phải chịu là 299.666.413 đồng.

- Ngân hàng A và Công ty C không phải chịu án phí sơ thẩm nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của Công ty C. Sửa bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A:

1.1. Buộc Công ty Đ thanh toán cho Ngân hàng A tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 11 tháng 9 năm 2025, tổng cộng là 39.923.413.092 đồng *(ba mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm mười ba nghìn, không trăm chín mươi hai đồng)*, trong đó bao gồm: Nợ gốc là 36.286.142.652 đồng; lãi trong hạn là 551.158.326 đồng; lãi quá hạn là 3.037.922.705 đồng; lãi chậm trả là 48.189.409 đồng). Số tiền mà Công ty Đ phải thanh toán cho Ngân hàng A nêu trên là tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số: CLN20241918171/HDTD ngày 27 tháng 5 năm 2024 và 09 văn bản Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ cụ thể sau đây:

1) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171002 ngày 07 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 0 đồng.

- Nợ lãi: 68.072.187 đồng (gồm: lãi trong hạn là 20.696.049 đồng; lãi quá hạn là 45.601.371 đồng; lãi chậm trả là 1.774.767 đồng).

2) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171003 ngày 17 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 0 đồng.

- Nợ lãi: 37.372.147 đồng (gồm: lãi trong hạn là 19.168.767 đồng; lãi quá hạn là 16.588.356 đồng; lãi chậm trả là 1.615.024 đồng).

3) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171004 ngày 18 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 437.392.652 đồng.

- Nợ lãi: 84.410.282 đồng (gồm: lãi trong hạn là 25.507.158 đồng; lãi quá hạn là 56.579.573 đồng; lãi chậm trả là 2.323.551 đồng).

4) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171005 ngày 27 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 8.990.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 873.547.281 đồng (gồm: lãi trong hạn là 100.860.411 đồng; lãi quá hạn là 763.657.397 đồng; lãi chậm trả là 9.029.473 đồng).

5) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171006 ngày 27 tháng 6 năm 2024:

- Nợ gốc: 2.771.500.000 đồng.

- Nợ lãi: 268.838.944 đồng (gồm: lãi trong hạn là 30.669.440 đồng; lãi quá hạn là 235.425.637 đồng; lãi chậm trả là 2.743.867 đồng).

6) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171007 ngày 01 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 2.784.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 269.691.055 đồng (gồm: lãi trong hạn là 33.217.316 đồng; lãi quá hạn là 233.512.767 đồng; lãi chậm trả là 2.960.972 đồng).

7) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171008 ngày 02 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 1.715.750.000 đồng.

- Nợ lãi: 166.079.972 đồng (gồm: lãi trong hạn là 20.777.028 đồng; lãi quá hạn là 143.453.152 đồng; lãi chậm trả là 1.849.792 đồng).

8) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171009 ngày 04 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 6.989.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 675.473.203 đồng (gồm: lãi trong hạn là 87.123.150 đồng; lãi quá hạn là 580.613.568 đồng; lãi chậm trả là 7.736.485 đồng).

9) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số CLN20241918171010 ngày 29 tháng 7 năm 2024:

- Nợ gốc: 12.598.500.000 đồng.

- Nợ lãi: 1.193.785.369 đồng (gồm: lãi trong hạn là 213.139.007 đồng; lãi quá hạn là 962.490.884 đồng; lãi chậm trả là 18.155.478 đồng).

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

1.2. Trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, thì Ngân hàng A có quyền lựa chọn biện pháp bảo đảm để áp dụng hoặc áp dụng tất cả các biện pháp bảo đảm sau đây:

Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền buộc Công ty DH, ông Đỗ Xuân D liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả hết số nợ nêu trên của Công ty Đ cho Ngân hàng A, theo Chứng thư bảo lãnh ngày 27 tháng 5 năm 2024.

Ngân hàng A có quyền căn cứ Hợp đồng thế chấp số CLN202439851248/HĐTC ngày 05 tháng 6 năm 2024 để yêu cầu Công ty C trả khoản tiền còn nợ Công ty Đ là 4.313.062.230 đồng hoặc có quyền cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là nghĩa vụ trả nợ của Công ty C đối với Công ty Đ với số tiền còn nợ là 4.313.062.230 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của Công ty C xác định Công ty C và Công ty Đ đã bù trừ nghĩa vụ thanh toán theo các hợp đồng:

1) Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 1000126314/HD-011223 ngày 01/12/2023;

2) Hợp đồng sản xuất số 01.01/24/HĐSX/CG-ĐP ngày 17/01/2024 và Bản sửa đổi số 1 ngày 18/01/2024;

3) Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 01.01/2024/HĐMBNL/ĐP-CG ngày 18/01/2024;

4) Hợp đồng mua bán hàng hoá số SBM 01.2024/DP-CÔNG TY C ngày 01/7/2024;

Số tiền đã bù trừ là 39.429.937.180 đồng, Công ty C còn phải trả cho Công ty Đ số tiền là 4.313.062.230 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 299.666.413 đồng do Công ty Đ chịu.

Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 72.583.220 đồng, theo biên lai thu tiền số 0075136 ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi án Dân sự Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh).

Hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 73.714.969 đồng, theo biên lai thu tiền số 0075728 ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi án Dân sự Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty C được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0034498 ngày 04/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND khu vực 4, TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 4, TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thanh Nhàn